PHỤ LỤC ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ KINH PHÍ QUẢN LÝ, BẢO TRÌ ĐƯỜNG BỘ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2903/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Danh mục	Tổng giá trị DT được duyệt	Kế hoạch vốn được giao			Giá trị thực hiện hoặc giá trị hoàn thành theo phê duyệt QT		Điều chỉnh		Kế hoạch năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Tổng số	Trong đó		Số QĐ	Tổng giá trị được duyệt	Giảm	Tăng		
				LK đến hết năm 2024	Năm 2025						
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7	8	9=4-7+8	11
	TỔNG CỘNG (A+B)	**160.512,444**	**101.765,919**	**36.141,919**	**66.624,000**		**8.226.967,030**	**114,400**	**114,400**	**66.624,000**	
A	**SỞ XÂY DỰNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ (I+II+III)**	**145.082,444**	**93.765,919**	**36.141,919**	**57.624,000**		**8.226.967,030**	**114,400**	**114,400**	**57.624,000**	
I	**Trả nợ các công trình thực hiện năm 2023-2024**	**82.492,487**	**65.355,915**	**33.088,915**	**32.267,000**	**-**	**5.027.156,094**	**87,884**	**-**	**32.179,116**	
1	***Công trình hoàn thành đã phê duyệt quyết toán***	***39.604,544***	***33.557,567***	***27.309,567***	***6.248,000***	***-***	***4.999.064,931***	***87,884***	***-***	***6.160,116***	
1.1	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km5+900-Km7+00, Km9+00-Km11+00, ĐT.242	4.980,000	4.968,000	3.657,000	1.311,000	161/QĐ-UBND ngày 15/01/2025	4.968.187	12,006	-	1.298,994	Đã thanh toán xong (Giá trị thanh toán theo khối lượng thực tế, còn dư 12,006 triệu đồng
1.2	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km14 - Km20, ĐT.231	10.949,000	10.944,000	9.310,000	1.634,000	547/QĐ-UBND ngày 04/3/2025	10.941,525	28,424		1.605,576	Đã thanh toán xong (Giá trị thanh toán theo khối lượng thực tế, còn dư 28,424 triệu đồng
1.3	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km40+200-Km45+000, ĐT.226	10.000,000	9.991,567	8.861,567	1.130,000	559/QĐ-UBND ngày 05/03/2025	9.968,203	47,454		1.082,546	Đã thanh toán xong (Giá trị thanh toán theo khối lượng thực tế, còn dư 47,454 triệu đồng
1.4	Sửa chữa hư hỏng nền mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn km km 23+200 - km 25+900, ĐT 242	13.675,544	7.654,000	5.481,000	2.173,000	138/TTr-SGTVT ngày 24/10/2024	9.968,203			2.173,000	Giữ nguyên Kế hoạch vốn giao năm 2025
2	***Công trình hoàn thành chưa phê duyệt quyết toán***	***42.887,943***	***31.798,348***	***5.779,348***	***26.019,000***	***-***	***28.091,163***	***-***	***-***	***26.019,000***	
2.1	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km5+600 - Km6+300, Km10+200 - Km13+000 và Km15+200 - Km15+600, ĐT.234	7.100,000	5.615,000	2.150,000	3.465,000	148/TTr-SXD ngày 04/7/2025	6.890,203			3.465,000	Giữ nguyên Kế hoạch vốn giao năm 2025
2.2	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km45-Km48+500 và Km55+500 - Km57+520, ĐT.226	13.500,000	9.575,000	418,000	9.157,000					9.157,000	Giữ nguyên Kế hoạch vốn giao năm 2025
2.3	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km30+600 - Km33+00; Km42+550-Km44+180, ĐT.231	8.000,000	5.687,000	290,000	5.397,000	172/TTr-SXD ngày 23/7/2025	7.901,867			5.397,000	Giữ nguyên Kế hoạch vốn giao năm 2025

Số TT	Danh mục	Tổng giá trị DT được duyệt	Kế hoạch vốn được giao			Giá trị thực hiện hoặc giá trị hoàn thành theo phê duyệt QT		Điều chỉnh		Kế hoạch năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Tổng số	Trong đó		Số QĐ	Tổng giá trị được duyệt	Giảm	Tăng		
				LK đến hết năm 2024	Năm 2025						
2.4	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km36+300 - Km40, ĐT.243	7.600,000	5.890,000	1.900,000	3.990,000	195/TTr-SXD ngày 15/8/2025	7.027,850			3.990,000	Giữ nguyên Kế hoạch vốn giao năm 2025
2.5	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km6+700 - Km7+300, Km10+500 - Km11+700, ĐT.243	3.750,000	2.910,000	950,000	1.960,000	141/TTr-SXD ngày 03/7/2025	3.454,289			1.960,000	Giữ nguyên Kế hoạch vốn giao năm 2025
2.6	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đường Đèo Giang (đoạn từ đường Văn Vỉ đến đường Tổ Sơn và đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến ngõ 131)	2.937,943	2.121,348	71,348	2.050,000	180/TTr-SXD ngày 29/7/2025	2.816,954			2.050,000	Giữ nguyên Kế hoạch vốn giao năm 2025
II	**Kinh phí cắm cọc đất dành cho đường bộ và mốc lộ giới đường bộ trên các tuyến đường địa phương tỉnh Lạng Sơn**	**3.620,000**	**3.233,004**	**3.053,004**	**180,000**	**560/QĐ-UBND ngày 05/3/2025**	**3.193.911**	**26,516**		**153,484**	**Đã thanh toán xong (Giá trị thanh toán theo khối lượng thực tế, còn dư 26,516 triệu đồng**
III	**Kế hoạch bảo trì năm 2025**	**58.969,957**	**25.177,000**	**-**	**25.177,000**	**-**	**5.899,936**	**-**	**114,400**	**25.291,400**	
1	Sửa chữa nền, mặt đường và công trình thoátnước đoạn Km48+500- Km53+000, ĐT.226	10.400,000	4.160,000		4.160,000					4.160,000	Giữ nguyên Kế hoạch vốn giao năm 2025
2	Sửa chữa nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km2+00 - Km3+600 và đoạn Km29+700-Km33+500 ĐT.243	12.400,000	4.960,000		4.960,000			-		4.960,000	Giữ nguyên Kế hoạch vốn giao năm 2025
3	Sửa chữa hư hỏng cục bộ nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn từ Km6+300 - Km10+200, ĐT.234	7.985,187	3.200,000		3.200,000			-		3.200,000	Giữ nguyên Kế hoạch vốn giao năm 2025
4	Sửa chữa nền, mặt đường và hệ thống thoátnước đoạn Km11+00-Km19+00, ĐT.246	15.200,000	6.080,000		6.080,000					6.080,000	Điều chỉnh thay thế danh mục tại QĐ số 624/QĐ-UBND ngày 12/3/2025
5	Sửa chữa hư hỏng nền mặt đường đoạn từ Km13+300 - Km14+250 và hệ thống thoát nước đoạn từ Km9+700 - Km14+900, ĐT.239	4.755,870	2.400,000		2.400,000					2.400,000	Giữ nguyên Kế hoạch vốn giao năm 2025
6	Sửa chữa nền, mặt đường và hệ thống ATGT đường Hùng Vương	5.900,000	2.377,000		2.377,000	315/TTr-SXD ngày 25/112025	5.899,936	-	114,400	2.491,400	
7	Sủa chữa hư hỏng công trình thoát nước đoạn km 54+600 -km 55+500 ĐT 226 xã Tràng Định , tỉnh Lạng Sơn	2.328,900	2.000,000		2.000,000					2.000,000	Điều chỉnh thay thế danh mục tại QĐ số 2611/QĐ-UBND ngày 04/12/2025

Số TT	Danh mục	Tổng giá trị DT được duyệt	Kế hoạch vốn được giao			Giá trị thực hiện hoặc giá trị hoàn thành theo phê duyệt QT		Điều chỉnh		Kế hoạch năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Tổng số	Trong đó		Số QĐ	Tổng giá trị được duyệt	Giảm	Tăng		
				LK đến hết năm 2024	Năm 2025						
B	**CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG HUYỆN (UBND CÁC HUYỆN, TP CŨ LÀM CHỦ ĐẦU TƯ)**	**15.430,0**	**8.000,0**	**-**	**9.000,0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**9.000,0**	
1	**UBND huyện Đình Lập**	**1.500,0**	**1.000,0**	**-**	**1.000,0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.000,0**	
	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường huyện ĐH.44 đoạn Bình Lâm - Khe Chim (Km9 - Km11), xã Lâm Ca, huyện Đình Lập	1.500,0	1.000,0		1.000,0					1.000,0	Giữ nguyên Kế hoạch vốn giao năm 2025
2	**UBND huyện Hữu Lũng**	**1.000,0**	**1.000,0**	**-**	**1.000,0**		**-**	**-**		**1.000,0**	
	Sửa chữa hư hỏng nền mặt đường tuyến đường huyện ĐH 93 (Đồng Tiến- Thiện Tân) đoạn từ km 12+350 đến km 12+850	1.000,0	1.000,0	-	1.000,0					1.000,0	Giữ nguyên Kế hoạch vốn giao năm 2025
3	**UBND huyện Chi Lăng**	**3.000,0**	**1.000,0**	**-**	**1.000,0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.000,0**	
	Sửa chữa cục bộ nền, mặt đường và cải tạo hệ thống thoát nước đoạn Km0+000-Km4+500 đường huyện ĐH.83 (Mai Sao - Hang Gió)	3.000,0	1.000,0		1.000,0					1.000,0	Giữ nguyên Kế hoạch vốn giao năm 2025
4	**UBND huyện Tràng Định**	**1.000,0**	**-**	**-**	**1.000,0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.000,0**	
	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường tuyến đường huyện ĐH.01 (bản Trại - Trung Thành) tại các vị trí hư hỏng từ	1.000,0			1.000,0					1.000,0	Giữ nguyên Kế hoạch vốn giao năm 2025
5	**UBND huyện Bắc Sơn**	**3.630,0**	**1.000,0**		**1.000,0**		**-**	**-**	**-**	**1.000,0**	
	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và hệ thống thoát nước tuyến đường ĐH.74 đoạn Km0+700-Km 1+200; Km3+860 - km3+890; Km4+120 - km4+230; Km4+330 -Km4+560; Km4+710 -	3.630,0	1.000,0		1.000,0					1.000,0	Giữ nguyên Kế hoạch vốn giao năm 2025
6	**UBND huyện Lộc Bình**	**1.000,0**	**1.000,0**		**1.000,0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.000,0**	
	Sửa chữa nền mặt đường đoạn từ Km1+400 - Km2+300 ĐH.38, huyện Lộc Bình	1.000,0	1.000,0		1.000,0					1.000,0	Giữ nguyên Kế hoạch vốn giao năm 2025
7	**UBND huyện Văn Quan**	**1.300,0**	**1.000,0**		**1.000,0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.000,0**	

Số TT	Danh mục	Tổng giá trị DT được duyệt	Kế hoạch vốn được giao			Giá trị thực hiện hoặc giá trị hoàn thành theo phê duyệt QT		Điều chỉnh		Kế hoạch năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Tổng số	Trong đó		Số QĐ	Tổng giá trị được duyệt	Giảm	Tăng		
				LK đến hết năm 2024	Năm 2025						
	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và hệ thống thoát nước ĐH.58 (đường Ba Xã - Chợ Bãi), huyện Văn Quan. Đoạn Km7-Km8+300	1.300,0	1.000,0		1.000,0					1.000,0	Giữ nguyên Kế hoạch vốn giao năm 2025
8	**UBND huyện Văn Lãng**	**2.000,0**	**1.000,0**		**1.000,0**		**-**	**-**		**1.000,0**	
	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và hệ thống thoát nước Đường ĐH.19A (Kéo Cù - Tà Piặc - Cốc Hắt)	2.000,0	1.000,0		1.000,0					1.000,0	Giữ nguyên Kế hoạch vốn giao năm 2025
9	**UBND huyện Bình Gia**	**1.000,0**	**1.000,0**	**-**	**1.000,0**		**-**	**-**		**1.000,0**	
	Sửa chữa mặt đường và hệ thống thoát nước các đoạn: Km4+400 đến Km4+700; Km10+0,0 đến Km10+130; Km12+500 đến Km12+550; Km15+800 đến Km15+850; Km16+600 đến Km16+640 ĐH.62 (Khau Ra - Quang Trung - Văn Mịch), huyện Bình Gia.	1.000,0	1.000,0		1.000,0					1.000,0	Giữ nguyên Kế hoạch vốn giao năm 2025